BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 000 000	3 040 000	2 400 000	2 015 000	2 800 000	2 128 000	1 680 000	1 411 000
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Quốc lộ**					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
I	**Đại Lộ Thăng Long**										
1	Đoạn từ địa phận xã Đồng trúc đến hết xã Hạ Bằng	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000		3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000	
2	Đoạn địa phận xã Thạch Hoà	4 410 000	3 340 000	2 268 000	2 080 000		3 087 000	2 338 000	1 588 000	1 456 000	
3	Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyến Láng - Hoà Lạc) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân, Yên Bình.	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
II	**Đường Quốc lộ 21A**										
1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc)	3 675 000	2 867 000	2 058 000	1 880 000		2 573 000	2 007 000	1 441 000	1 316 000	
2	Từ ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc) đến hết Thạch Thất	3 465 000	2 772 000	1 890 000	1 790 000		2 426 000	1 940 000	1 323 000	1 253 000	
III	**Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)**										
1	Địa phận xã Đại Đồng	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	
b	**Tỉnh Lộ**										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	**Đường tỉnh lộ 419**					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	2 730 000	2 184 000	1 638 000	1 570 000		1 911 000	1 529 000	1 147 000	1 099 000	
2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	3 465 000	2 772 000	1 890 000	1 790 000		2 426 000	1 940 000	1 323 000	1 253 000	
3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	
4	Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000		2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000	
5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000		3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000	
II	**Đường 420**										
1	Đoạn từ Quốc Lộ 21 đến hết xã Bình Yên	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	
2	Đoạn giáp xã Bình Yên đến hết xã Kim Quan	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000		2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	
3	Đoạn giáp đường 419 đến hết xã Hương Ngải	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
4	Giáp xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
III	**Đường 446**										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
1	Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
c	**Đường địa phương**										
I	**Đường nhánh của đường 419**										
1	Từ đường 419 đến hết xã Cẩm Yên	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
2	Từ giáp xã Cẩm Yên đến hết địa bàn xã Lại Thượng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
3	Đoạn xã Lại Thượng đến xã Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc giáp đường Láng Hoà Lạc	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
4	Đoạn giáp đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
5	Đoạn giáp đường 419 đến hết địa phận xã Thạch Xá	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	
6	Đoạn giáp xã Thạch Xá đến xã Cần Kiệm và hết địa bàn xã Hạ Bằng	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
7	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
II	**Đường nhánh của đường 420**										
1	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	3 600 000	2 820 000	1 920 000	1 860 000		2 520 000	1 974 000	1 344 000	1 302 000	
III	**Đường nhánh của đường 446**										
1	**Xã Tiến Xuân:**										
1.1	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
1.2	Từ giáp đường 446 xóm gò chói đến xóm trại mới	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
2	**Xã Yên Bình:**										
2.1	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
2.2	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
2.3	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	
3	**Xã Yên Trung:**										
3.1	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đại Đồng	700 000	490 000
2	Phú Kim	700 000	490 000
3	Liên Quan	750 000	525 000
4	Kim Quan	700 000	490 000
5	Hương Ngải	750 000	525 000
6	Dị Nậu	700 000	490 000
7	Bình Phú	800 000	560 000
8	Canh Nậu	700 000	490 000
9	Chàng Sơn	900 000	630 000
10	Thạch Xá	700 000	490 000
11	Phùng Xá	900 000	630 000
12	Hữu Bằng	900 000	630 000
13	Cần Kiệm	700 000	490 000
14	Bình Yên	700 000	490 000
15	Tân Xã	700 000	490 000
16	Hạ Bằng	700 000	490 000
17	Đồng Trúc	700 000	490 000
18	Thạch Hoà	700 000	490 000
19	Lại Thượng	700 000	490 000
20	Cẩm Yên	600 000	420 000
21	Yên Trung	400 000	280 000
22	Yên Bình	450 000	315 000
23	Tiến Xuân	500 000	350 000